



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT  
LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

*Vốn điều lệ:* 99.000.000.000 đồng

*Vốn góp thực tế đến 31/12/2012:* 99.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chiếm 65,81%.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 16/QĐ-SGDHCM ngày 24/01/2008 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

*Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:*

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Tuynen Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đắklăk;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch.

*Trụ sở chính*

- Địa chỉ: Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3822811 – 3822832
- Fax: (0511) 3834984 – 3822338

*Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 417 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 37 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                            |          |                              |
|----------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Anh     | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Duy Diễm      | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Hồ Ngãi              | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Phạm Thanh Bình      | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                          |            |  |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Hồ Hải Yến          | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012                           |
| • Ông Võ Hồng Long       | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/05/2007<br>Miễn nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012                           |
| • Ông Trần Minh Hoàng    | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012                           |

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                            |                |  |
|----------------------------|----------------|--|
| • Ông Nguyễn Duy Diễm      | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007                               |
| • Ông Hồ Ngãi              | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007                               |
| • Ông Đỗ Văn Nhân          | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007<br>Miễn nhiệm ngày 01/11/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007                               |

### *Kiểm toán độc lập*

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2013



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL  
Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 269/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/02/2013 của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Như trình bày Thuyết minh số 32, Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh đã được chuyển nhượng về mặt pháp lý và bàn giao về mặt hiện vật cho Công ty Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa xác định được giá trị chính thức của tài sản đã chuyển nhượng và chưa hạch toán giảm giá trị tài sản trên báo cáo tài chính năm 2012. Một số số liệu cụ thể liên quan đến dự án được trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 32, thu nhập do chuyển nhượng dự án vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về vấn đề nêu trên.
2. Riêng lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh lũy kế đến ngày 18/8/2011 là 23.565.578.593 đồng đã không được Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đồng ý tiếp nhận. Hiện nay, các bên thống nhất báo cáo với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam để xin hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này. Trong trường hợp không chuyển giao được giá trị nêu trên, Công ty sẽ phát sinh một khoản lỗ tương ứng.
3. Các khoản nợ phải thu, phải trả liên quan đến Nhà máy Xi măng Cam Ranh (lần lượt là 11.689.781.888 đồng và 566.373.429.633 đồng) chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2012. Hạn chế này, chúng tôi cũng không khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các công nợ nêu trên và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

**Đinh Thị Ngọc Thùy**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>157.707.339.344</b> | <b>124.185.729.958</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>55.738.668.614</b>  | <b>33.170.300.526</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 35.738.668.614         | 13.170.300.526         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>53.268.786.062</b>  | <b>55.662.748.105</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 38.049.150.859         | 36.686.679.468         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 2.313.318.114          | 4.823.353.085          |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 6           | 12.931.618.789         | 14.178.017.252         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (25.301.700)           | (25.301.700)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>38.753.471.800</b>  | <b>26.808.509.521</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 7           | 38.753.471.800         | 26.808.509.521         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>9.946.412.868</b>   | <b>8.544.171.806</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 23.481.887             | 11.850.259             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 8.790.611.847          | 8.024.606.817          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | 8           | 457.989.058            | 11.405.683             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 9           | 674.330.076            | 496.309.047            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>573.890.348.044</b> | <b>541.253.198.313</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>573.572.601.862</b> | <b>541.253.198.313</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 40.449.054.053         | 46.309.875.739         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 111.121.017.439        | 116.208.747.368        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (70.671.963.386)       | (69.898.871.629)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | 6.826.229              | 25.664.885             |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 150.000.000            | 150.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (143.173.771)          | (124.335.115)          |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | 12          | 533.116.721.580        | 494.917.657.689        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>317.746.182</b>     | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 13          | 317.746.182            | -                      |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>731.597.687.388</b> | <b>665.438.928.271</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>636.549.447.817</b> | <b>567.736.879.281</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>280.083.311.803</b> | <b>213.387.802.639</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 14          | 140.034.956.827        | 102.644.266.427        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 81.499.348.636         | 70.843.766.758         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 64.513.001             | 1.028.001              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 298.987.860            | 1.790.482.735          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 5.404.970.519          | 5.942.619.944          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 16          | 1.881.980.386          | 2.864.715.745          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 17          | 50.476.717.852         | 28.668.455.715         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 421.836.722            | 632.467.314            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>356.466.136.014</b> | <b>354.349.076.642</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 18          | 230.501.326            | 603.665.132            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 19          | 356.176.425.596        | 353.665.775.146        |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                      | -                      |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 59.209.092             | 79.636.364             |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>95.048.239.571</b>  | <b>97.702.048.990</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>95.048.239.571</b>  | <b>97.702.048.990</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 20          | 99.000.000.000         | 99.000.000.000         |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        | 20          | 725.357.511            | 725.357.511            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        | 20          | (26.181.439.984)       | (26.181.439.984)       |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 20          | 15.178.555.289         | 15.178.555.289         |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 20          | 1.186.206.321          | 807.850.086            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | 20          | 5.139.560.434          | 8.171.726.088          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>731.597.687.388</b> | <b>665.438.928.271</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                     | 31/12/2012    | 31/12/2011    |
|------------------------------|---------------|---------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 1.845.086.049 | 1.845.086.049 |
| 2. Ngoại tệ các loại (USD)   | 183,59        | 196,55        |



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012<br>VND         | Năm 2011<br>VND        |
|--|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ             | 01    | 21          | 647.627.031.980         | 587.134.899.952        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                | 02    | 21          | 1.549.521.156           | 170.889.325            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & c.cấp dịch vụ | 10    | 21          | 646.077.510.824         | 586.964.010.627        |
| 4. Giá vốn hàng bán                            | 11    | 22          | 637.259.362.501         | 572.836.671.148        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & c.cấp dịch vụ   | 20    |             | <b>8.818.148.323</b>    | <b>14.127.339.479</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính               | 21    | 23          | 3.138.528.753           | 4.297.322.346          |
| 7. Chi phí tài chính                           | 22    | 24          | 2.002.633.000           | 3.310.373.025          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>               | 23    |             | <i>2.002.633.000</i>    | <i>3.310.373.025</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng                            | 24    |             | 12.361.069.740          | 11.957.278.263         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                | 25    |             | 11.710.085.884          | 11.705.060.610         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    | 30    |             | <b>(14.117.111.548)</b> | <b>(8.548.050.073)</b> |
| 11. Thu nhập khác                              | 31    | 25          | 28.317.027.355          | 28.923.322.191         |
| 12. Chi phí khác                               | 32    | 26          | 7.858.016.580           | 10.226.138.364         |
| 13. Lợi nhuận khác                             | 40    |             | <b>20.459.010.775</b>   | <b>18.697.183.827</b>  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế          | 50    | 27          | <b>6.341.899.227</b>    | <b>10.149.133.754</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                | 51    | 27          | 1.803.996.176           | 2.582.009.058          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                 | 52    |             | -                       | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                    | 60    | 28          | <b>4.537.903.051</b>    | <b>7.567.124.696</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | 70    | 28          | 458                     | 764                    |



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2012<br>VND       | Năm 2011<br>VND         |
|--|-----------|-----------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        | 702.354.939.377       | 622.674.944.530         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        | (661.050.388.108)     | (557.865.958.871)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        | (24.726.808.855)      | (21.355.546.421)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                    | 04        | (1.972.633.000)       | (3.533.415.981)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 05        | (2.601.416.365)       | (8.727.472.509)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        | 18.007.191.488        | 9.567.255.228           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        | (29.150.999.457)      | (48.745.574.947)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> | <b>859.885.080</b>    | <b>(7.985.768.971)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |                       |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        | (223.777.735)         | (67.942.616.780)        |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        | 1.079.165.000         | 789.304.319             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        | -                     | (426.412.272)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        | -                     | 852.824.544             |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 3.014.793.043         | 5.018.989.013           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> | <b>3.870.180.308</b>  | <b>(61.707.911.176)</b> |
| <b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                       |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        | 20.000.000.000        | 41.749.779.871          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | -                     | (72.597.100)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (2.161.697.300)       | (7.895.196.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>17.838.302.700</b> | <b>33.781.986.271</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>50</b> | <b>22.568.368.088</b> | <b>(35.911.693.876)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 60        | 33.170.300.526        | 69.081.994.402          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        | -                     | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>70</b> | <b>55.738.668.614</b> | <b>33.170.300.526</b>   |



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Tuynen Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vô bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đaklak;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vô bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Riêng Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh được phản ánh lũy kế ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 50                          |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10                          |

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 8                               |

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng gạch, xi măng, vò bao xi măng; Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt  | 2.014.124.622         | 1.978.335.641         |
| Tiền gửi ngân hàng  | 33.724.543.992        | 11.191.964.885        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng) | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>55.738.668.614</b> | <b>33.170.300.526</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản phải thu khác

|   | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền khuyến mãi xi măng được hưởng | 1.799.288.644         | 2.805.749.237         |
| Lãi dự thu                                  | 168.735.710           | 45.000.000            |
| Phải thu nhà thầu                           | 10.809.952.500        | 10.809.952.500        |
| Phải thu khác                               | 153.641.935           | 517.315.515           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>12.931.618.789</b> | <b>14.178.017.252</b> |

### 7. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường               | 8.069.573.940         | 3.657.923.913         |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 15.837.411.179        | 10.226.932.812        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 625.229.665           | 625.945.436           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.994.512.176         | 2.544.008.734         |
| Thành phẩm                           | 4.048.723.212         | 1.957.459.703         |
| Hàng hóa                             | 4.540.605.628         | 7.796.238.923         |
| Hàng gửi đi bán                      | 637.416.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>38.753.471.800</b> | <b>26.808.509.521</b> |

### 8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

|                       | 31/12/2012<br>VND  | 31/12/2011<br>VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế TNDN nộp thừa    | 442.842.085        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.146.973         | 11.405.683        |
| <b>Cộng</b>           | <b>457.989.058</b> | <b>11.405.683</b> |

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

|                          | 31/12/2012<br>VND  | 31/12/2011<br>VND  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 1.669.201          | -                  |
| Tạm ứng                  | 660.660.875        | 484.309.047        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 12.000.000         | 12.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>674.330.076</b> | <b>496.309.047</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                        |
| Số đầu năm             | 34.332.358.438                   | 67.987.619.233             | 11.999.042.636                      | 1.597.118.925                       | 292.608.136                    | 116.208.747.368        |
| Tăng trong năm         | 57.051.371                       | 113.636.364                | -                                   | -                                   | -                              | 170.687.735            |
| T/lý, nhượng bán       | 3.912.764.210                    | 408.701.535                | 825.425.019                         | 111.526.900                         | -                              | 5.258.417.664          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>30.476.645.599</b>            | <b>67.692.554.062</b>      | <b>11.173.617.617</b>               | <b>1.485.592.025</b>                | <b>292.608.136</b>             | <b>111.121.017.439</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                        |
| Số đầu năm             | 17.167.035.042                   | 40.631.832.709             | 10.523.486.921                      | 1.400.952.077                       | 175.564.880                    | 69.898.871.629         |
| Tăng trong năm         | 1.315.258.292                    | 3.132.179.825              | 617.767.245                         | 98.866.601                          | 29.260.812                     | 5.193.332.775          |
| T/lý, nhượng bán       | 3.339.042.660                    | 311.840.980                | 657.830.478                         | 111.526.900                         | -                              | 4.420.241.018          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>15.143.250.674</b>            | <b>43.452.171.554</b>      | <b>10.483.423.688</b>               | <b>1.388.291.778</b>                | <b>204.825.692</b>             | <b>70.671.963.386</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                        |
| Số đầu năm             | 17.165.323.396                   | 27.355.786.524             | 1.475.555.715                       | 196.166.848                         | 117.043.256                    | 46.309.875.739         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>15.333.394.925</b>            | <b>24.240.382.508</b>      | <b>690.193.929</b>                  | <b>97.300.247</b>                   | <b>87.782.444</b>              | <b>40.449.054.053</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2012: 18.058.472.238 đồng.

### 11. Tài sản cố định vô hình

|                        | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND        |
|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                    |
| Số đầu năm             | 150.000.000                 | 150.000.000        |
| Tăng trong năm         | -                           | -                  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                           | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>150.000.000</b>          | <b>150.000.000</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                             |                    |
| Số đầu năm             | 124.335.115                 | 124.335.115        |
| Khấu hao trong năm     | 18.838.656                  | 18.838.656         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                           | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>143.173.771</b>          | <b>143.173.771</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                    |
| Số đầu năm             | 25.664.885                  | 25.664.885         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.826.229</b>            | <b>6.826.229</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                   | 31/12/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh    | 532.982.225.154        | 494.836.251.263        |
| Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng | 62.183.517             | 62.183.517             |
| Kho chứa xi măng Hòa Cầm          | 19.222.909             | 19.222.909             |
| Kho Vật liệu xây dựng Hòa Châu    | 53.090.000             | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>533.116.721.580</b> | <b>494.917.657.689</b> |

### 13. Chi phí phải trả dài hạn

|                                      | 31/12/2012<br>VND  | 31/12/2011<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 317.746.182        | -                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>317.746.182</b> | <b>-</b>          |

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

|   | USD       | 31/12/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND       |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn                              |           | 20.112.170.050         | 112.170.050             |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng       |           | 20.000.000.000         | -                       |
| - Các đối tượng khác                      |           | 112.170.050            | 112.170.050             |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                    |           | 119.922.786.777        | 102.532.096.377         |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN     |           | 85.109.000.000         | 85.109.000.000          |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (VND) |           | 9.916.381.508          | 5.464.850.000           |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (USD) | 327.506 # | 6.821.289.136          | 186.850 # 3.891.703.469 |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng       |           | 18.076.116.133         | 8.066.542.908           |
| <b>Cộng</b>                               |           | <b>140.034.956.827</b> | <b>102.644.266.427</b>  |

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2012<br>VND  | 31/12/2011<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 298.701.460        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | 354.578.104          |
| Thuế khác                  | 286.400            | 1.435.904.631        |
| <b>Cộng</b>                | <b>298.987.860</b> | <b>1.790.482.735</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Chi phí phải trả

|                                | 31/12/2012<br>VND    | 31/12/2011<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí vận chuyển | 661.045.508          | 1.551.588.277        |
| Trích trước chi phí bốc xếp    | 659.295.100          | 246.989.625          |
| Trích trước chi phí khuyến mãi | 409.199.382          | 868.821.747          |
| Trích trước các chi phí khác   | 152.440.396          | 197.316.096          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.881.980.386</b> | <b>2.864.715.745</b> |

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|   | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn  | 137.809.549           | 66.493.701            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 50.338.908.303        | 28.601.962.014        |
| + Phải trả tiền lãi đặt cọc làm đại lý xi măng, lãi dự phòng bán hàng, góp vốn lái xe | 1.017.219.426         | 1.764.332.426         |
| + Cổ tức phải trả   | 4.410.314.649         | 137.011.949           |
| + Phải trả tiền lãi vay dự án xi măng Cam Ranh  | 42.809.509.618        | 24.707.759.620        |
| + Tổng Công ty Xi măng Việt Nam   | 1.044.155.837         | 1.044.155.837         |
| + Chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ  | 228.596.551           | -                     |
| + Phải trả khác   | 829.112.222           | 948.702.182           |
| <b>Cộng</b>   | <b>50.476.717.852</b> | <b>28.668.455.715</b> |

### 18. Phải trả dài hạn khác

|                              | 31/12/2012<br>VND  | 31/12/2011<br>VND  |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 230.501.326        | 603.665.132        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>230.501.326</b> | <b>603.665.132</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vay và nợ dài hạn

|   | 31/12/2012  |                        | 31/12/2011  |                        |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|   | USD         | VND                    | USD         | VND                    |
| Vay dài hạn                               |             | 356.176.425.596        |             | 353.665.775.146        |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (VND) |             | 188.411.248.642        |             | 176.324.957.394        |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (USD) | 6.222.608 # | 129.604.487.339        | 6.201.774 # | 129.170.554.912        |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng       |             | 38.160.689.615         |             | 48.170.262.840         |
| Nợ dài hạn                                |             | -                      |             | -                      |
| <b>Cộng</b>                               |             | <b>356.176.425.596</b> |             | <b>353.665.775.146</b> |

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng vay số 01/2006/HĐTĐ-XMCR ngày 02/11/2006 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh”. Hạn mức vay 211.904.800.000 VND và 7.438.290 USD được đồng cho vay bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tỷ lệ 70%) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tỷ lệ 30%). Từ 25/6/2008, lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm bình quân cộng với 3%. Toàn bộ khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Đến thời điểm 31/12/2012, công ty đang phản ánh khoản vay của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển là:

Tiền Việt Nam: 198.327.630.150 VND (bao gồm lãi nhập gốc tính đến 30/06/2012)

Ngoại tệ: 6.550.114 USD (bao gồm lãi nhập gốc tính đến 30/06/2012)

Ngày 11/10/2012, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/2012/PLHĐTĐ-XMCR với các nội dung thay đổi như sau:

Thay đổi tên của Bên vay trên Hợp đồng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và bàn giao các khoản nợ vay cho Công ty Cơ phần Xi măng Hà Tiên 1, thời điểm bàn giao: ngày 18/08/2011. Số dư tiền vay tại thời điểm bàn giao theo Phụ lục hợp đồng như sau:

Tiền Việt Nam: 141.990.394.108 VND (bao gồm lãi nhập gốc tính đến 18/08/2011)

Ngoại tệ: 6.231.115,13 USD (bao gồm lãi nhập gốc tính đến 18/08/2011)

Và phần lãi đang phát sinh chưa đến kỳ nhập gốc: 4.527.774.689 đồng và 45.867,94 USD.

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa bàn giao số liệu tài chính cho Công ty Xi măng Hà Tiên 1 nên khoản vay này vẫn phản ánh trên Báo cáo tài chính Công ty, Công ty không thực hiện đánh giá lại số dư cuối kỳ đối với khoản vay bằng ngoại tệ.

- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng vay số 01/2008/TDH ngày 02/12/2008 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh”. Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 3 tháng 1 lần, kỳ hạn 8 năm theo hình thức vay tín chấp.

Đến thời điểm 31/12/2012, công ty đang phản ánh khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng là:

Tiền gốc vay: 56.236.805.748 VND

Lãi vay: 14.851.203.118 VND (tính đến thời điểm 28/11/2012)

Ngày 28/11/2012, Công ty Tài chính cổ phần Xi măng, Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Biên bản nhận nợ vay số 01/BBNNV/CFC-DXV-HT1 với các nội dung như sau: Kể từ ngày 28/11/2012, Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 kế thừa toàn bộ toàn bộ nghĩa vụ tài chính phát sinh của Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng. Số dư tiền vay tại thời điểm 28/11/2012 như sau:

Tiền gốc vay: 56.236.805.748 VND

Lãi vay: 14.851.203.118 VND (tính đến thời điểm 28/11/2012)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa bàn giao số liệu tài chính cho Công ty Xi măng Hà Tiên 1 nên khoản vay này vẫn phản ánh trên Báo cáo tài chính Công ty.

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNE |
|----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2011 | 99.000.000.000                      | 725.357.511                       | (12.207.187.363)                     | -                               | 562.120.774                      | 25.177.532.551                                 |
| Tăng trong năm       | -                                   | -                                 | (13.974.252.621)                     | 15.178.555.289                  | 245.729.312                      | 7.567.124.696                                  |
| Giảm trong năm       | -                                   | -                                 | -                                    | -                               | -                                | 24.572.931.159                                 |
| Số dư tại 31/12/2011 | <u>99.000.000.000</u>               | <u>725.357.511</u>                | <u>(26.181.439.984)</u>              | <u>15.178.555.289</u>           | <u>807.850.086</u>               | <u>8.171.726.088</u>                           |
| Số dư tại 01/01/2012 | 99.000.000.000                      | 725.357.511                       | (26.181.439.984)                     | 15.178.555.289                  | 807.850.086                      | 8.171.726.088                                  |
| Tăng trong năm       | -                                   | -                                 | -                                    | -                               | 378.356.235                      | 4.537.903.051                                  |
| Giảm trong năm       | -                                   | -                                 | -                                    | -                               | -                                | 7.570.068.705                                  |
| Số dư tại 31/12/2012 | <u>99.000.000.000</u>               | <u>725.357.511</u>                | <u>(26.181.439.984)</u>              | <u>15.178.555.289</u>           | <u>1.186.206.321</u>             | <u>5.139.560.434</u>                           |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 31/12/2012<br>VND            | 31/12/2011<br>VND            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 65.147.000.000               | 65.147.000.000               |
| Vốn góp của các cổ đông khác                          | 33.853.000.000               | 33.853.000.000               |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>99.000.000.000</b></u> | <u><b>99.000.000.000</b></u> |

#### c. Cổ phiếu

|                                 | 31/12/2012<br>Cổ phiếu | 31/12/2011<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 9.900.000              | 9.900.000              |
| - Cổ phiếu thường               | 9.900.000              | 9.900.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.900.000              | 9.900.000              |
| - Cổ phiếu thường               | 9.900.000              | 9.900.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND    |                        |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | 31/12/2012<br>VND    | 31/12/2011<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang           | 8.171.726.088        | 25.177.532.551        |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 4.537.903.051        | 7.567.124.696         |
| <b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>  | <b>7.570.068.705</b> | <b>24.572.931.159</b> |
| + Phân phối lợi nhuận năm trước (*)       | 7.570.068.705        | 24.572.931.159        |
| - Chi cổ tức                              | 6.435.000.000        | 7.920.000.000         |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển             | -                    | 15.178.555.289        |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính            | 378.356.235          | 245.729.312           |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 605.369.976          | 982.917.246           |
| - Trích Quỹ khen thưởng của Ban điều hành | 151.342.494          | 245.729.312           |
| + Tạm phân phối lợi nhuận năm nay         | -                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>  | <b>5.139.560.434</b> | <b>8.171.726.088</b>  |

(\*) Lợi nhuận năm 2011 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 28/04/2012.

### e. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 28/04/2012 của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2011 là 6,5%/mệnh giá. Theo đó đơn vị đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 14/12/2012 và chi trả từ ngày 27/12/2012.

### f. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

|  | 31/12/2012<br>VND       | 31/12/2011<br>VND       |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chênh lệch tỷ giá của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản @ | (26.181.439.984)        | (26.181.439.984)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>(26.181.439.984)</b> | <b>(26.181.439.984)</b> |

@ Là khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Ngày 01/06/2012, Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã có cuộc họp về bàn giao tài chính, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 không đồng ý tiếp nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đến ngày 18/08/2011 liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh, số tiền: 23.565.578.593 đồng. Hai bên thống nhất báo cáo Tổng Công ty về việc hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu

|  | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>647.627.031.980</b> | <b>587.134.899.952</b> |
| + Doanh thu bán xi măng                                | 476.593.510.276        | 423.513.932.099        |
| + Doanh thu bán gạch                                   | 27.670.512.887         | 28.646.755.672         |
| + Doanh thu bán vỏ bao xi măng                         | 141.242.340.143        | 133.196.066.688        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác                   | 2.120.668.674          | 1.778.145.493          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>1.549.521.156</b>   | <b>170.889.325</b>     |
| + Hàng bán trả lại                                     |                        | 25.054.139             |
| + Chiết khấu thương mại                                | 1.549.521.156          | 145.835.186            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>646.077.510.824</b> | <b>586.964.010.627</b> |

### 22. Giá vốn hàng bán

|                             | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán xi măng         | 484.275.888.515        | 427.927.477.460        |
| Giá vốn bán gạch            | 22.874.803.403         | 21.157.730.259         |
| Giá vốn bán vỏ bao xi măng  | 128.783.918.859        | 122.442.489.703        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.324.751.724          | 1.308.973.726          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>637.259.362.501</b> | <b>572.836.671.148</b> |

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2012<br>VND      | Năm 2011<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.138.528.753        | 4.297.322.346        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.138.528.753</b> | <b>4.297.322.346</b> |

### 24. Chi phí tài chính

|              | Năm 2012<br>VND      | Năm 2011<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.002.633.000        | 3.310.373.025        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.002.633.000</b> | <b>3.310.373.025</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Thu nhập khác

|                              | Năm 2012<br>VND       | Năm 2011<br>VND       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán phế liệu                 | 1.714.073.908         | 1.382.424.080         |
| Thu tiền điện, nước          | 76.849.094            | 165.277.616           |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 990.909.091           | 805.181.819           |
| Cho thuê kho, cửa hàng       | 1.003.436.371         | 537.709.093           |
| Thu từ khuyến mãi xi măng    | 20.285.727.521        | 25.610.096.769        |
| Thu nhập từ tiền đền bù      | 3.079.791.605         | -                     |
| Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng  | 630.672.272           | -                     |
| Thu nhập khác                | 535.567.493           | 422.632.814           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>28.317.027.355</b> | <b>28.923.322.191</b> |

### 26. Chi phí khác

|   | Năm 2012<br>VND      | Năm 2011<br>VND       |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                  | 9.850.000            | 15.877.500            |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý                 | 838.176.646          | -                     |
| Chi phí điện nước của các Công ty khác dùng chung | 68.892.376           | 279.419.905           |
| Chi phí khuyến mãi theo đầu tấn cho khách hàng    | 5.937.705.550        | 9.437.796.937         |
| Tiền phạt   | 757.305.475          | -                     |
| Chi phí khác                                      | 246.086.533          | 493.044.022           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.858.016.580</b> | <b>10.226.138.364</b> |

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

|  | Năm 2012<br>VND      | Năm 2011<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 6.341.899.227        | 10.149.133.754       |
| - Từ hoạt động sản xuất, kinh doanh                | 6.341.899.227        | 10.149.133.754       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế            | 874.085.475          | 178.902.478          |
| + Điều chỉnh tăng                                  | 874.085.475          | 178.902.478          |
| - Thù lao HĐQT không tham gia điều hành            | 54.000.000           | 54.000.000           |
| - Chi phí hao hụt, nguyên vật liệu vượt định mức   | -                    | 75.279.147           |
| - Tiền phạt  | 757.305.475          | -                    |
| - Chi phí không hợp lý khác                        | 62.780.000           | 49.623.331           |
| + Điều chỉnh giảm                                  | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                            | 7.215.984.702        | 10.328.036.232       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%) | 1.803.996.176        | 2.582.009.058        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                     | <b>4.537.903.051</b> | <b>7.567.124.696</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 4.537.903.051   | 7.567.124.696   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                           | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                           | -               | -               |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông    | 4.537.903.051   | 7.567.124.696   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 9.900.000       | 9.900.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>458</b>      | <b>764</b>      |

### 29. Công cụ tài chính

#### a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay cho dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh. Ban Giám đốc cho rằng Công ty không chịu ảnh hưởng về lãi suất của các khoản vay này vì toàn bộ nợ lãi sẽ được chuyển giao cùng dự án khi chính thức chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Hiện tại, Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, vì vậy sẽ không chịu rủi ro về biến động tỷ giá. Tuy nhiên, trong quá trình đầu tư dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh, chênh lệch tỷ giá phát sinh chưa được Công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà phản ánh trên TK 413 "Chênh lệch tỷ giá". Ngày 18/08/2011, Công ty đã chuyển giao dự án cho Công ty Hà Tiên 1, đã làm thủ tục bàn giao về mặt hiện vật, chưa bàn giao về mặt tài chính. Tại cuộc họp ngày 01/06/2012, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 không đồng ý tiếp nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đến ngày 18/08/2011 liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh (số tiền: 23.565.578.593đ). Hai bên thống nhất báo cáo Tổng Công ty về việc hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này. Hiện nay, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ Tổng Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi số của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | 31/12/2012          | 31/12/2011          |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
|                       | USD                 | USD                 |
| <b>Nợ tài chính</b>   |                     |                     |
| Nợ phải trả người bán | 232.826,49          | 232.826,49          |
| Nợ vay                | 6.550.114,10        | 6.388.623,89        |
|                       | <u>6.782.940,59</u> | <u>6.621.450,38</u> |

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, có chính sách dự trữ nguyên vật liệu hợp lý nên rủi ro về giá cả nguyên vật liệu ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đại lý mua hàng có ký cược, bảo lãnh ngân hàng và các công ty thành viên trong Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam nên rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức chấp nhận được.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |                        |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <u>31/12/2012</u>       | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u>      | <u>Tổng</u>            |
| Các khoản vay và nợ     | 140.034.956.827        | 356.176.425.596        | 496.211.382.423        |
| Phải trả người bán      | 81.499.348.636         | -                      | 81.499.348.636         |
| Chi phí phải trả        | 1.881.980.386          | -                      | 1.881.980.386          |
| Phải trả khác           | 50.338.908.303         | 230.501.326            | 50.569.409.629         |
| <b>Cộng</b>             | <u>273.755.194.152</u> | <u>356.406.926.922</u> | <u>630.162.121.074</u> |
| <u>31/12/2011</u>       | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u>      | <u>Tổng</u>            |
| Các khoản vay và nợ     | 102.644.266.427        | 353.665.775.146        | 456.310.041.573        |
| Phải trả người bán      | 70.843.766.758         | -                      | 70.843.766.758         |
| Chi phí phải trả        | 2.864.715.745          | -                      | 2.864.715.745          |
| Phải trả khác           | 28.601.962.014         | 603.665.132            | 29.205.627.146         |
| <b>Cộng</b>             | <u>204.954.710.944</u> | <u>354.269.440.278</u> | <u>559.224.151.222</u> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thực tế, trong tổng nợ phải trả tài chính tại thời điểm 31/12/2012 có 566.373.429.633 đồng (ngắn hạn: 210.197.004.037 đồng; dài hạn: 356.176.425.596 đồng) là nợ sẽ chuyển giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về dự án Cam Ranh. Trong khi đó, tài sản tài chính sẽ chuyển giao là 10.809.952.500 đồng trong số 106.706.136.562 đồng tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty. Vì vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2012                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.738.668.614         | -          | 55.738.668.614         |
| Phải thu khách hàng                | 38.023.849.159         | -          | 38.023.849.159         |
| Phải thu khác                      | 12.931.618.789         | -          | 12.931.618.789         |
| Tài sản tài chính khác             | 12.000.000             | -          | 12.000.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>106.706.136.562</b> | <b>-</b>   | <b>106.706.136.562</b> |
| 31/12/2011                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm | Tổng                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 33.170.300.526         | -          | 33.170.300.526         |
| Phải thu khách hàng                | 36.661.377.768         | -          | 36.661.377.768         |
| Phải thu khác                      | 14.178.017.252         | -          | 14.178.017.252         |
| Tài sản tài chính khác             | 12.000.000             | -          | 12.000.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>84.021.695.546</b>  | <b>-</b>   | <b>84.021.695.546</b>  |

### 30. Báo cáo bộ phận

| Theo Khu vực địa lý | Năm 2012               |                        | Năm 2011               |                        |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                     | D.thu thuần<br>VND     | Giá vốn<br>VND         | D.thu thuần<br>VND     | Giá vốn<br>VND         |
| Khu vực Đà Nẵng     | 220.085.370.143        | 216.384.408.224        | 207.633.086.846        | 256.059.611.506        |
| Khu vực Quảng Nam   | 27.670.512.887         | 22.874.803.403         | 28.784.531.363         | 21.157.730.259         |
| Khu vực Quảng Ngãi  | 19.290.932.956         | 19.663.001.075         | 15.278.022.094         | 13.016.733.521         |
| Khu vực Bình Định   | 160.078.885.272        | 161.094.059.491        | 118.327.909.063        | 104.007.137.443        |
| Khu vực Phú Yên     | 11.684.697.305         | 12.275.821.357         | 16.233.417.433         | 14.238.633.743         |
| Khu vực Nha Trang   | 83.596.232.216         | 80.362.925.586         | 95.648.782.530         | 75.038.835.477         |
| Khu vực Ninh Thuận  | 11.754.821.271         | 10.449.631.893         | 13.630.443.351         | 10.858.126.897         |
| Khu vực Đắk Lắk     | 111.916.058.774        | 114.154.711.473        | 91.427.817.947         | 78.459.862.302         |
|                     | <b>646.077.510.824</b> | <b>637.259.362.501</b> | <b>586.964.010.627</b> | <b>572.836.671.148</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí sản xuất theo yếu tố

|                                  | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 124.513.817.127        | 116.910.906.773        |
| Chi phí nhân công                | 25.674.476.915         | 20.428.620.000         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.115.183.351          | 5.606.396.843          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.066.758.910          | 5.431.600.450          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.776.827.168          | 3.193.857.531          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>166.147.063.471</b> | <b>151.571.381.597</b> |

### 32. Sự kiện phát sinh trong năm tài chính liên quan đến chuyển nhượng Nhà máy Xi măng Cam Ranh

Dự án nhà máy xi măng Cam Ranh tại thị xã Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa được triển khai năm 2004 theo quyết định số 271/XMVN-HĐQT ngày 23/2/2004 của Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt nam (Tổng Công ty) với tổng dự toán là 450 tỷ đồng; Trong đó vốn của Tổng Công ty là 20% (tương đương 85 tỷ đồng), vay thương mại 80% (tương đương 365 tỷ đồng). Mục tiêu của dự án là đầu tư nhà máy mới để phát triển mạng lưới sản xuất xi măng của Tổng Công ty tại thị trường Miền Trung và Tây Nguyên. Công ty được Tổng Công ty ủy quyền làm chủ đầu tư.

Ngày 23/01/2011, Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng đã ký hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN với Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh và toàn bộ tài sản kèm theo.

Điều kiện cơ bản tiên quyết cho hợp đồng là bên chuyển nhượng phải xin được các chủ trương hay phê duyệt của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chấp thuận và cho phép thực hiện chuyển nhượng Dự án và các tài sản kèm theo. Đồng thời bên nhận chuyển nhượng nhận được Giấy chứng nhận đầu tư cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ghi nhận Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và ghi nhận đầy đủ nội dung như Giấy chứng nhận đầu tư mà Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp cho Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng.

Ngày 18/8/2011, Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất số 37121000085 cho Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh. Theo đó, điều chỉnh chủ đầu tư Dự án từ Công ty Cổ phần Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000085 cấp lần đầu ngày 18/6/2008 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Vào ngày 18/8/2011, Công ty đã chính thức bàn giao dự án, tài sản, công trình và thiết bị dây chuyền thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh tại Khu vực Hòn Quy, Xã Cam Thịnh Đông, Thị xã Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo tinh thần của Hợp đồng chuyển nhượng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011.

Theo hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, giá trị chuyển nhượng là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh được quyết toán, kiểm toán từ việc xây dựng Nhà máy từ lúc khởi công cho đến ngày chuyển giao, các loại thuế liên quan và các khoản phải trả khác theo luật Việt Nam liên quan đến việc xây dựng Nhà máy. Cho đến thời điểm hiện nay, việc quyết toán, kiểm toán chưa hoàn thành; Do đó, Công ty chưa hạch toán giảm tài sản và các khoản mục có liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh trên Báo cáo tài chính năm 2012.

Ngày 06/04/2012, Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ký phụ lục hợp đồng số 02 điều chỉnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

một số nội dung của Hợp đồng số 01/2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 như sau:

- Đổi tên Hợp đồng thành Hợp đồng chuyển nhượng dự án và toàn bộ vốn đầu tư
- Giá trị chuyển nhượng là chi phí và nguồn vốn đầu tư thực hiện, nợ phải trả phát sinh tính đến ngày chuyển giao trong phạm vi dự án, tài sản được chuyển nhượng.
- Giá trị chuyển nhượng tạm tính được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính của dự án do bên chuyển nhượng xác lập tại ngày chuyển giao và được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán hợp lệ.
- Giá trị chuyển nhượng thực tế được xác định theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án được kiểm toán, được hai bên và cấp có thẩm quyền hai bên thẩm tra, phê duyệt.

Tại cuộc họp ngày 01/06/2012, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 không đồng ý tiếp nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đến ngày 18/08/2011 liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh, số tiền: 23.565.578.593đ. Hai bên thống nhất báo cáo Tổng Công ty về việc hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này.

Một số số liệu cụ thể liên quan đến Dự án thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2012:

| TÀI SẢN                                 | Mã số      | 31/12/2012<br>VND      |
|---|------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              | <b>100</b> | <b>11.689.781.888</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 110        | -                      |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120        | -                      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130        | 11.689.781.888         |
| 1. Trả trước cho người bán              | 132        | 879.829.388            |
| 2. Các khoản phải thu khác              | 135        | 10.809.952.500         |
| IV. Hàng tồn kho                        | 140        | -                      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                | 150        | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               | <b>200</b> | <b>533.006.629.888</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn           | 210        | -                      |
| II. Tài sản cố định                     | 220        | 533.006.629.888        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình             | 221        | 24.404.734             |
| - Nguyên giá                            | 222        | 659.389.462            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                | 223        | (634.984.728)          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 230        | 532.982.225.154        |
| III. Bất động sản đầu tư                | 240        | -                      |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 250        | -                      |
| V. Tài sản dài hạn khác                 | 260        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                | <b>270</b> | <b>544.696.411.776</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | 31/12/2012<br>VND       |
|---|------------|-------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> | <b>570.877.851.760</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> | <b>214.701.426.164</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 119.922.786.777         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | 47.141.946.802          |
| 3. Chi phí phải trả                           | 316        | 1.790.192               |
| 4. Phải trả nội bộ                            | 317        | 4.502.631.935           |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 43.132.270.458          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> | <b>356.176.425.596</b>  |
| 1. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 356.176.425.596         |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | -                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>(26.181.439.984)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>(26.181.439.984)</b> |
| 1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        | (26.181.439.984)        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | -                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> | <b>544.696.411.776</b>  |

### 33. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

| Chỉ tiêu                            | Mối quan hệ    | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|-------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                     |                | <b>126.430.881.872</b> | <b>118.301.368.188</b> |
| Công ty Xi măng Hoàng Thạch         | Thành viên TCT | 19.756.600.000         | 21.793.983.000         |
| Công ty Xi măng Bim Sơn             | Thành viên TCT | 4.107.000.000          | 9.605.680.000          |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai           | Thành viên TCT | 30.012.195.000         | 14.778.185.000         |
| Công ty Xi măng Hải Vân             | Thành viên TCT | 35.401.179.932         | 36.286.534.938         |
| Công ty Xi măng Hà Tiên             | Thành viên TCT | 37.153.906.940         | 35.836.985.250         |
| <b>Mua hàng</b>                     |                | <b>395.017.813.707</b> | <b>349.463.720.484</b> |
| Công ty Xi măng Hoàng Thạch         | Thành viên TCT | 316.436.096.839        | 254.547.061.339        |
| Công ty Xi măng Bim Sơn             | Thành viên TCT | 35.680.872.925         | 13.912.773.700         |
| Công ty Xi măng Hà Tiên             | Thành viên TCT | -                      | 14.679.550.671         |
| Công ty Xi măng Hải Vân             | Thành viên TCT | 1.751.314.647          | 8.251.962.565          |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai           | Thành viên TCT | 41.149.529.296         | 58.072.372.209         |
| <b>Vay vốn</b>                      |                | <b>-</b>               | <b>4.610.931.135</b>   |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng   | Thành viên TCT | -                      | 4.610.931.135          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>              |                | <b>18.101.749.998</b>  | <b>9.319.435.500</b>   |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ     | 9.319.435.500          | 9.319.435.500          |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng   | Thành viên TCT | 8.782.314.498          | 6.068.888.620          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Chỉ tiêu                            | Mối quan hệ    | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|-------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>          |                | <b>26.320.674.108</b>  | <b>23.480.660.976</b>  |
| Công ty Xi măng Bim Sơn             | Thành viên TCT | -                      | 366.300.000            |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai           | Thành viên TCT | 4.503.064.500          | 2.442.000.000          |
| Công ty Xi măng Hải Vân             | Thành viên TCT | 6.371.507.908          | 4.266.208.095          |
| Công ty Xi măng Hà Tiên             | Thành viên TCT | 15.446.101.700         | 16.406.152.881         |
| <b>Phải trả người bán</b>           |                | <b>21.719.027.024</b>  | <b>14.042.212.302</b>  |
| Công ty Xi măng Hoàng Thạch         | Thành viên TCT | 15.682.513.330         | 16.285.052.007         |
| Công ty Xi măng Bim Sơn             | Thành viên TCT | 5.170.049.847          | 1.137.557.629          |
| Công ty Xi măng Hà Tiên             | Thành viên TCT | (759.205.990)          | (759.205.990)          |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai           | Thành viên TCT | 1.625.669.837          | (2.613.931.344)        |
| Công ty Xi măng Hải Vân             | Thành viên TCT | -                      | (7.260.000)            |
| <b>Nợ gốc vay</b>                   |                | <b>161.345.805.748</b> | <b>141.345.805.748</b> |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ     | 85.109.000.000         | 85.109.000.000         |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng   | Thành viên TCT | 76.236.805.748         | 56.236.805.748         |
| <b>Lãi vay phải trả</b>             |                | <b>42.809.509.618</b>  | <b>18.638.871.000</b>  |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ     | 27.958.306.500         | 18.638.871.000         |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng   | Thành viên TCT | 14.851.203.118         | 6.068.888.620          |
| <b>Phải trả khác</b>                |                | <b>1.044.155.837</b>   | <b>1.044.155.837</b>   |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ     | 1.044.155.837          | 1.044.155.837          |

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 35. Số liệu so sánh

Là các số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng